

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

---

**ĐINH VIỆT BÁCH**

**ĐIỀU KIỆN ĐỂ CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN  
KHAİ CỦA NHÀ NƯỚC CÓ NĂNG LỰC TỰ CHỦ TRONG  
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Chuyên ngành: Quản lý khoa học và công nghệ

Mã số: 60.34.72

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ**  
**QUẢN LÝ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

**Hà Nội-2011**

Công trình được hoàn thành tại: Trường đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS Vũ Cao Đàm

Phản biện 1: Tiến sỹ Trịnh Ngọc Thạch.

Phản biện 2: Tiến sỹ Trần Văn Hải.

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sỹ tại: Phòng 108, nhà B, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vào hồi 10 giờ, ngày 07 tháng 01 năm 2012

Cả thố tằm hiôu luỄn v"n t<sup>1</sup>i:

- Trung tâm thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội

# **CHƯƠNG 1.**

## **CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA ĐỀ TÀI**

### **1.1. Lý thuyết về hoạt động KH&CN**

Hoạt động KH&CN được định nghĩa là các hoạt động có hệ thống liên quan chặt chẽ với việc sản xuất, nâng cao, truyền bá và ứng dụng các tri thức khoa học và kỹ thuật trong mọi lĩnh vực của KH&CN, là các khoa học tự nhiên và công nghệ, các khoa học y học và nông nghiệp, cũng như các khoa học xã hội và nhân văn.

Hoạt động KH&CN theo nghĩa này bao gồm:

- *Hoạt động nghiên cứu khoa học,*
- *Hoạt động chuyển giao công nghệ;*
- *Hoạt động phát triển công nghệ;*
- *Hoạt động dịch vụ KH&CN.*

#### **1.1.1. Nghiên cứu khoa học**

Trong phạm vi nghiên cứu của Đề tài, tác giả xin được trình bày các khái niệm nghiên cứu khoa học theo tính chất của sản phẩm nghiên cứu (có nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai).

##### **a) Nghiên cứu cơ bản**

Nghiên cứu cơ bản (fundamental research) là những nghiên cứu phân tích các thuộc tính, cấu trúc, hiện tượng các sự vật nhằm phát triển bản chất và quy luật của các sự vật hoặc hiện tượng trong tự nhiên, xã hội, con người.

Nghiên cứu cơ bản được phân thành hai loại: nghiên cứu cơ bản thuần túy (nghiên cứu cơ bản tự do) và nghiên cứu cơ bản định hướng

- Nghiên cứu cơ bản thuần túy

Nghiên cứu cơ bản thuần túy còn gọi là nghiên cứu cơ bản tự do hay nghiên cứu cơ bản không định hướng, là những nghiên cứu chỉ mới nhằm mục đích duy nhất là tìm ra bản chất và quy luật của các hiện tượng tự nhiên và xã hội để nâng cao nhận thức, chưa có hoặc chưa bàn đến ý nghĩa ứng dụng.

- Nghiên cứu cơ bản định hướng

Nghiên cứu cơ bản định hướng hay đôi khi còn gọi là nghiên cứu thăm dò, là những nghiên cứu cơ bản đã dự kiến trước mục đích ứng dụng. Nghiên cứu cơ bản định hướng được chia thành nghiên cứu nền tảng và nghiên cứu chuyên đề.

+ Nghiên cứu nền tảng (background research) là những nghiên cứu dựa trên quan sát, đo đạc để thu thập số liệu và dữ liệu nhằm mục đích tìm hiểu và khám phá quy luật tự nhiên.

+ Nghiên cứu chuyên đề (thematic research) là nghiên cứu có hệ thống về một hiện tượng đặc biệt của tự nhiên. Nghiên cứu chuyên đề không chỉ dẫn đến những cơ sở lý thuyết quan trọng, mà còn có thể dẫn đến những ứng dụng có ý nghĩa to lớn trong hoạt động kinh tế và các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội.

b) Nghiên cứu ứng dụng

Nghiên cứu ứng dụng (applied research) là sự vận dụng các quy luật từ trong nghiên cứu cơ bản (thường là nghiên cứu cơ bản định hướng), tức là dựa trên cơ sở các kết quả, sản phẩm của nghiên

cứu cơ bản, để đưa ra những mô tả, giải thích, dự báo hoặc những nguyên lý mới về các giải pháp và áp dụng chúng vào sản xuất và đời sống.

### c) Triển khai

Hoạt động triển khai (development) còn được gọi là triển khai thực nghiệm (experimental development) hoặc triển khai thực nghiệm kỹ thuật. Đặc trưng của triển khai là sự vận dụng các quy luật (kết quả của nghiên cứu cơ bản) và các nguyên lý (kết quả của nghiên cứu ứng dụng) để đưa ra các hình mẫu với những tham số đủ mang tính khả thi về kỹ thuật.

Hoạt động triển khai bao gồm ba giai đoạn:

Giai đoạn 1: Tạo vật mẫu (Prototype), là loại hình triển khai nhằm khẳng định kết quả sao cho ra được một sản phẩm mẫu, chưa quan tâm đến quy trình sản xuất và quy mô áp dụng.

Giai đoạn 2: Tạo quy trình sản xuất (Pilot), là loại hình triển khai nhằm xây dựng quy trình sản xuất sản ra vật mẫu, hoạt động này được tiến hành trong các xưởng thực nghiệm (pilot workshop) thuộc viện hoặc xí nghiệp sản xuất, nhà kính (trong nghiên cứu nông nghiệp).

Giai đoạn 3: Sản xuất thử (còn gọi là sản xuất Loạt 0). Đây là giai đoạn thử nghiệm cuối cùng, nhằm khẳng định khả năng thực thi quy trình chế tạo và áp dụng trong sản xuất.

#### ***1.1.2. Hoạt động chuyển giao công nghệ.***

Chuyển giao công nghệ là chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng một phần hoặc toàn bộ công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

Công nghệ được chuyển giao bao gồm: bí quyết kỹ thuật; kiến thức kỹ thuật về công nghệ (được chuyển giao dưới dạng phương án công nghệ), quy trình công nghệ, giải pháp kỹ thuật, công thức, thông số kỹ thuật, bản vẽ, sơ đồ kỹ thuật, chương trình máy tính, thông tin dữ liệu; giải pháp hợp lý hoá sản xuất, đổi mới công nghệ.

### ***1.1.3. Hoạt động phát triển công nghệ***

Phát triển công nghệ trong sản xuất (Technology development) là sự mở mang công nghệ theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu:

- Mở mang công nghệ theo chiều sâu là sự nâng cấp công nghệ (Upgrading) từ trình độ thấp lên một trình độ cao hơn. Đây là quá trình nghiên cứu để nâng cấp công nghệ cũ lên một công nghệ mới với trình độ, năng lực và ra được sản phẩm mới có chất lượng cao hơn trước.

- Mở mang công nghệ theo chiều rộng chính là sự nhân rộng từ một dây chuyền công nghệ của doanh nghiệp thành hai, ba hoặc nhiều dây chuyền công nghệ có cùng chức năng và cùng trình độ như dây chuyền công nghệ ban đầu..

### ***1.1.4. Hoạt động dịch vụ KH&CN***

“Dịch vụ KH&CN có thể được định nghĩa bao gồm tập hợp tất cả các hoạt động liên quan đến nghiên cứu khoa học và triển khai thực nghiệm và góp phần vào việc truyền bá và áp dụng các kiến thức KH&CN”.

## **1.2 Khái quát về các tổ chức NC&TK**

### ***1.2.1. Khái niệm***

Tổ chức NC&TK là một hệ thống tổ chức bao gồm các viện,

các trung tâm có chức năng thực hiện những nhiệm vụ về nghiên cứu khoa học; triển khai thực nghiệm, nhằm mục đích đưa ra những kết luận khoa học trên các mức độ khác nhau:

### ***1.2.2. Chức năng của các tổ chức NC&TK trong lĩnh vực công nghệ***

Chức năng tổng quát của các tổ chức NC&TK là thực hiện các hoạt động nghiên cứu KH&CN, chủ yếu là nghiên cứu ứng dụng, triển khai và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển KT-XH. Ngoài ra, các tổ chức NC&TK còn thực hiện các hoạt động tư vấn về các lĩnh vực liên quan đến chức năng chủ yếu của tổ chức.

### ***1.2.3. Phân loại các tổ chức NC&TK***

Có nhiều cách phân loại các tổ chức NC&TK, ví dụ phân loại theo ngành, lĩnh vực hoạt động, phân loại theo cơ quan thành lập, tuy nhiên Luận văn này chỉ đề cập đến cách phân loại theo cơ quan thành lập.

### ***1.2.4. Các tổ chức NC&TK của Nhà nước***

Tổ chức NC&TK của Nhà nước là tổ chức NC&TK do Nhà nước thành lập và được Nhà nước bảo đảm toàn bộ hoặc một phần kinh phí để thực hiện chức năng của tổ chức NC&TK. Tổ chức NC&TK của Nhà nước được Nhà nước đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN và các tài sản khác, cấp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước giao, cấp kinh phí để chi lương và chi hoạt động bộ máy.

Ở Việt Nam, tổ chức NC&TK của Nhà nước là đơn vị sự nghiệp công lập, đa số các nhiệm vụ của tổ chức là do Nhà nước giao, nhân lực KH&CN làm việc tại tổ chức là viên chức nhà nước.

### **1.3. Khái niệm về điều kiện**

Trong Luận văn này, khái niệm điều kiện là để chỉ những điều kiện về nhân lực, tài lực, vật lực, tin lực của tổ chức và hệ thống các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước để các tổ chức NC&TK của Nhà nước có năng lực tự chủ trong hoạt động KH&CN.

Cụ thể, các điều kiện được chia làm hai nhóm sau:

#### ***1.3.1. Nhóm những điều kiện bên trong tổ chức NC&TK, bao gồm:***

- a) Nhân lực KH&CN
- b) Tài lực- Các nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN của tổ chức.
- c) Vật lực - Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN của các tổ chức NC&TK.
- d) Tin lực- Thông tin phục vụ hoạt động KH&CN.

#### ***1.3.2. Nhóm những điều kiện từ bên ngoài tổ chức NC&TK,***

##### ***Những điều kiện từ bên ngoài tổ chức NC&TK bao gồm:***

Hệ thống các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về việc thực hiện cơ chế tự chủ đối với các tổ chức NC&TK của Nhà nước, như là các Nghị quyết của Đảng, Luật của Quốc hội, Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ và các Thông tư của bộ, cơ quan ngang bộ.

#### **1.4. Khái niệm về năng lực**

Trong Luận văn này, khái niệm năng lực là chỉ khả năng tự chủ của các tổ chức NC&TK của Nhà nước trong hoạt động KH&CN.

#### **1.5. Khái niệm về tự chủ**

Trong phạm vi Luận văn, tác giả đề cập vấn đề tự chủ của tổ chức NC&TK trên các nội dung chính sau:

- Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ KH&CN:
- Tự chủ về tài chính:
- Tự chủ về quản lý tổ chức:
- Tự chủ về quản lý nhân sự:
- Tự chủ về quan hệ hợp tác quốc tế:

#### **1.6. Tác động của những điều kiện đến năng lực tự chủ của các tổ chức NC&TK**

Qua phân tích, chúng tôi các điều kiện bên trong (nhân lực, tài lực, vật lực, tin lực) và các điều kiện bên ngoài tổ chức (các chính sách về tự chủ đối với các tổ chức NC&TK của Nhà nước) có quan hệ mật thiết và có tác động rất lớn đến năng lực tự chủ của các tổ chức NC&TK. Nếu phù hợp với thực tế hoạt động của các tổ chức NC&TK, các điều kiện đó sẽ góp phần nâng cao năng lực tự chủ cho các tổ chức, ngược lại, nó sẽ kìm hãm sự phát triển của tổ chức và năng lực tự chủ của tổ chức NC&TK.

## **CHƯƠNG 2.**

### **HIỆN TRẠNG VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN GIÚP CÁC TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU VÀ TRIỂN KHAI CỦA NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ**

#### **2. 1. Về các điều kiện**

Có hai nhóm điều kiện tác động đến năng lực tự chủ của các tổ chức NC&TK của Nhà nước, cụ thể:

##### ***Nhóm điều kiện bên trong tổ chức NC&TK:***

- Nhân lực KH&CN: Nhân lực KH&CN của các tổ chức NC&TK phân bố không đồng đều giữa các bộ, ngành, lĩnh vực và các địa phương, dẫn đến có nhiều tổ chức NC&TK có nhân lực thiếu về số lượng và yếu về trình độ, khó khăn trong việc thực hiện cơ chế tự chủ. Ngoài ra, do chính sách về tiền lương đã gây khó khăn cho các tổ chức trong việc tuyển dụng nhân lực KH&CN đáp ứng yêu cầu công việc.

- Vật lực - Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN của tổ chức: Nhà nước đã dành một tỷ lệ lớn kinh phí trong tổng kinh phí NSNN dành cho KH&CN để đầu tư xây dựng cơ bản, đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN cho các tổ chức NC&TK, tuy nhiên, tổng kinh phí của NSNN dành cho KH&CN của Việt Nam còn hạn chế, nên nhìn chung, cơ sở vật chất trong các tổ chức NC&TK thiếu và yếu, hiện trạng cơ sở vật chất, trình độ công nghệ của các trang thiết bị còn thấp, chưa tạo cơ sở vững chắc đủ mạnh cho phát triển KH&CN. Ngoài ra, vẫn còn hiện tượng đầu tư tràn lan, không có trọng điểm trong KH&CN, có nhiều

tổ chức NC&TK được đầu tư máy móc, trang thiết bị hiện đại nhưng lại không được sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả, bên cạnh đó, còn nhiều tổ chức có cơ sở, vật chất, máy móc thiết bị, còn thiếu, lạc hậu, không đồng bộ, ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của hoạt động KH&CN.

- Tài lực- Nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN của tổ chức NC&TK: So với những năm trước đây, nguồn tài chính từ NSNN dành cho KH&CN đã tăng lên đáng kể, tuy nhiên, so với xu thế chung của một số nước trên thế giới thì tổng kinh phí đầu tư cho KH&CN của Việt Nam còn hạn chế, đến nay chỉ chiếm khoảng 0,52% của GDP. So với số liệu tổng kinh phí đầu tư cho KH&CN của một số nước trên thế giới thì kinh phí đầu tư cho KH&CN của Việt Nam còn rất thấp.

- Tin lực- Thông tin phục vụ hoạt động KH&CN: nguồn thông tin KH&CN và cơ sở vật chất của hệ thống thông tin KH&CN của Việt Nam đã phát triển khá tốt trong thời gian qua, đặc biệt là sự phát triển không ngừng của công nghệ thông tin đã giúp các tổ chức NC&TK có cơ hội rất tốt trong việc tiếp cận, phân tích, xử lý các thông tin KH&CN nhanh chóng, kịp thời và chính xác. Thông tin KH&CN thực sự đã góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động KH&CN cho các tổ chức, thực sự trở thành điều kiện tốt, góp phần giúp cho các tổ chức NC&TK của Nhà nước có năng lực tự chủ.

### ***Nhóm điều kiện bên ngoài tổ chức NC&TK:***

Nhìn chung, các quan điểm, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước về cơ chế tự chủ đối với các tổ chức NC&TK của Nhà nước trong thời gian qua đã có nhiều chuyển biến

tích cực, giúp các tổ chức NC&TK nâng cao tính chủ động, năng động, sáng tạo; tạo điều kiện tập trung đầu tư có trọng điểm cho các tổ chức NC&TK; nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức NC&TK. Tuy nhiên, bên cạnh những đó, các chính sách của Nhà nước về cơ chế tự chủ đối với các tổ chức NC&TK của Nhà nước còn tồn tại nhiều hạn chế, cụ thể:

- Chính sách về tài chính trong hoạt động KH&CN chưa thực sự tạo điều kiện thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức tham gia thực hiện các nhiệm vụ KH&CN;

- Các quy định của Nhà nước về việc quản lý nhân lực KH&CN trong các tổ chức NC&TK của Nhà nước thực hiện như đối với cán bộ, viên chức Nhà nước gây khó khăn cho các tổ chức trong việc quản lý, sử dụng nhân lực KH&CN;

- Chính sách của Nhà nước trong việc quản lý các tổ chức NC&TK như đối với các tổ chức sự nghiệp của Nhà nước tạo tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước, ảnh hưởng đến tính năng động, sáng tạo của các tổ chức.

- Các chính sách hỗ trợ phát triển hoạt động KH&CN của Nhà nước còn thiếu và chưa đủ mạnh để thúc đẩy phát triển hoạt động KH&CN, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức NC&TK huy động các nguồn lực tài chính ngoài NSNN phục vụ hoạt động KH&CN.

## **2.2. Về năng lực tự chủ của các tổ chức NC&TK của Nhà nước**

- Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ KH&CN:

Đa số các tổ chức NC&TK đã được tự chủ trong việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN do Nhà nước giao và các nhiệm vụ KH&CN do tổ chức phối hợp với các cá nhân, tổ chức khác để thực hiện. Tuy nhiên, bên cạnh đó, việc các tổ chức NC&TK tự đề xuất các nhiệm vụ KH&CN để Nhà nước cấp kinh phí thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, và hạn chế do các chính sách và nguồn NSNN dành cho hoạt động này còn hạn chế.

- Tự chủ về tài chính: Việc thực hiện tự chủ về tài chính của các tổ chức NC&TK còn hạn chế, chỉ có 137 tổ chức trong số 475 tổ chức đã tự chủ về tài chính (chiếm 28,84%), 139 tổ chức (chiếm 29,27%) tự bảo đảm một phần kinh phí hoạt động thường xuyên, còn lại 199 tổ chức (chiếm 41,89%) do Nhà nước cấp toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên.

- Tự chủ về quản lý nhân lực KH&CN: Các tổ chức đã được giao quyền tự chủ trong việc tuyển dụng, sử dụng nhân lực KH&CN. Tuy nhiên, việc tự chủ trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng nhân lực KH&CN vẫn còn chưa triệt để, các tổ chức mới chỉ được tự chủ trong việc tuyển dụng, quản lý nhân lực có ngạch từ nghiên cứu viên trở xuống.

- Tự chủ về quản lý tổ chức: Đã có 261 tổ chức được giao quyền tự chủ về quản lý tổ chức, tuy nhiên, các tổ chức NC&TK mới chỉ được tự chủ trong việc thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, đối với các đơn vị có tư cách pháp nhân, việc thành lập, giải thể vẫn thuộc thẩm quyền quyết định của các bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan thuộc Chính phủ.

- Tự chủ về hợp tác quốc tế: Các tổ chức đã được tự chủ trong việc hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện

các nhiệm vụ KH&CN, được tự chủ trong việc thuê chuyên gia nước ngoài thực hiện hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn KH&CN. Riêng việc cử nhân lực KH&CN ra nước ngoài công tác, có 261 tổ chức được cử cán bộ có ngạch nghiên cứu viên và tương đương trở xuống, các cán bộ có ngạch nghiên cứu viên chính trở lên vẫn do các cơ quan chủ quản quyết định.

### **2.3. Những tồn tại cần phải giải quyết**

- Nguồn tài chính của Nhà nước đầu tư cho KH&CN còn hạn hẹp (mới chỉ chiếm khoảng 0,5% GDP hằng năm), cơ chế quản lý tài chính trong hoạt động KH&CN (phương thức cấp kinh phí, thủ tục thanh toán, quyết toán, giải ngân các nhiệm vụ KH&CN) còn mang tính hành chính, phức tạp và không tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức NC&TK thực hiện cơ chế tự chủ

- Khung khổ pháp lý của Nhà nước chưa thực sự phù hợp với quy luật phát triển khách quan của nền kinh tế thị trường, chưa tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động kinh tế cũng như trong hoạt động KH&CN. Vì thế, chưa khuyến khích được các doanh nghiệp, tập đoàn lớn tham gia đầu tư vào hoạt động KH&CN.

- Cơ chế quản lý các tổ chức NC&TK, quản lý nhân lực KH&CN chưa phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN, Nhà nước còn thiếu các chính sách ưu đãi, khuyến khích mọi tổ chức và cá nhân tự đề xuất và thực hiện các nhiệm vụ KH&CN.

- Các tổ chức NC&TK chưa dành nhiều sự quan tâm đến việc xây dựng các chính sách thu hút, trọng dụng nhân lực KH&CN, việc xây dựng chiến lược huy động các nguồn vốn ngoài NSNN dành cho

hoạt động KH&CN và còn có tinh thần ý lại, trông chờ sự bao cấp của Nhà nước.

### **CHƯƠNG 3.**

## **GIẢI PHÁP TẠO ĐIỀU KIỆN CHO CÁC TỔ CHỨC NC&TK CỦA NHÀ NƯỚC CÓ NĂNG LỰC TỰ CHỦ**

Để các tổ chức NC&TK của Nhà nước có năng lực tự chủ trong hoạt động KH&CN, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện những điều kiện về nhân lực, vật lực, tài lực; hoàn thiện các chính sách của Nhà nước về cơ chế tự chủ đối với các tổ chức NC&TK, cụ thể:

3.1. Khoa học và công nghệ cần được đầu tư nhiều kinh phí hơn so với mức hiện nay (khoảng 0,5% GDP hằng năm), phần đầu để nguồn tài chính đầu tư cho KH&CN của chúng ta tương đương với 2% GDP hằng năm. Bên cạnh đó, KH&CN cần có chính sách khuyến khích để mọi tổ chức và cá nhân có thể tự đề xuất nhiệm vụ KH&CN. Tạo điều kiện cho các tổ chức NC&TK có nguồn tài chính đủ lớn và ổn định để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN. Điều này sẽ giúp cho các tổ chức NC&TK không gặp khó khăn về tài chính khi thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, tăng cường tính năng động, sáng tạo trong việc chủ động đề xuất các nhiệm vụ KH&CN, góp phần nâng cao năng lực tự chủ cho các tổ chức NC&TK. Luận cứ của giải pháp này là kinh nghiệm trong việc đầu tư cho hoạt động KH&CN của và thành công trong việc thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức NC&TK tại một số nước có nền KH&CN phát triển mạnh như Mỹ, Nhật, Đức, Hàn Quốc,...).

3.2. Hoàn thiện khung khổ pháp lý là rất cấp thiết, nhằm bảo đảm cho mọi hoạt động kinh tế - xã hội phù hợp với quy luật vận hành của nền kinh tế thị trường, trong đó cần chú trọng việc tạo lập

môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính trong mọi hoạt động kinh tế - xã hội nói chung và trong hoạt động KH&CN nói riêng. Chính môi trường cạnh tranh của nền kinh tế thị trường sẽ thúc đẩy mọi tổ chức, cá nhân đặc biệt là các doanh nghiệp quan tâm đầu tư vào hoạt động KH&CN, qua đó sẽ không ngừng nâng cao nâng chất lượng sản phẩm và nâng cao năng lực cạnh tranh của chính mình.

Ngoài ra, để mọi tổ chức NC&TK có môi trường cạnh tranh lành mạnh, chúng ta phải có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập các tổ chức NC&TK trong doanh nghiệp, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển hoạt động KH&CN.

Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động KH&CN, giúp cho các tổ chức NC&TK đa dạng hóa các nguồn tài chính, tạo tiền đề cho việc nâng cao năng lực tự chủ của tổ chức NC&TK.

L luận cứ của giải pháp này kinh nghiệm của các nước có nền kinh tế hoạt động theo đúng quy luật của kinh tế thị trường và có nền KH&CN phát triển mạnh trên thế giới. Đây là những nước có sự cạnh tranh bình đẳng giữa mọi tổ chức và cá nhân trong việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, có sự tham gia, đầu tư mạnh mẽ, tích cực của các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn vào hoạt động KH&CN.

3.3. KH&CN cần có nhiều chính sách khuyến khích, tạo điều kiện hơn nữa để mọi cá nhân, tổ chức có thể tự đề xuất các nhiệm vụ KH&CN để Nhà nước cấp kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, qua đó vừa khơi dậy tính sáng tạo của lực lượng nhân lực KH&CN, vừa thúc đẩy phát triển mạnh hoạt động KH&CN của cả

nước. Những tổ chức NC&TK có nhiều nhân lực KH&CN giỏi, sáng tạo, năng động sẽ có cơ hội nhận được nhiều kinh phí dành cho hoạt động KH&CN, góp phần nâng cao năng lực tự chủ của tổ chức. Luận cứ của giải pháp này là kinh nghiệm của các nước Australia và New Zealand trong việc đưa ra chủ trương và các chương trình trọng điểm, mọi tổ chức và cá nhân có thể tự đề xuất các đề tài nghiên cứu. Nhà nước sẽ lập hội đồng để đánh giá tính khoa học, tính mới của các ý tưởng, các đề xuất và quyết định có cấp kinh phí thực hiện trực tiếp có tổ chức, cá nhân. Trong tổng nguồn thu của các tổ chức NC&TK, Nhà nước cấp khoảng 55% đến 60%.

3.4. Cơ chế quản lý các tổ chức NC&TK của Nhà nước hiện nay cần phải được đổi mới theo hướng:

Không quản lý các tổ chức NC&TK như đối với các tổ chức sự nghiệp công lập (hiện nay, các tổ chức NC&TK của Nhà nước được quản lý và tổ chức hoạt động theo như quy định đối với các đơn vị sự nghiệp công lập) mà chỉ quản lý những nhiệm vụ KH&CN của các tổ chức đó, tổ chức và cá nhân nào thực hiện nhiệm vụ KH&CN cũng được, không phân biệt đó là tổ chức do Nhà nước thành lập hay do các cá nhân, tổ chức khác thành lập. Điều đó sẽ giúp các tổ chức NC&TK có năng lực tự chủ thực sự trong hoạt động KH&CN. Mặt khác, tạo sự bình đẳng, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh giữa các tổ chức NC&TK trong hoạt động KH&CN, thúc đẩy các tổ chức NC&TK phải không ngừng nâng cao năng lực, trình độ để có thể tồn tại và phát triển.

Không quản lý nhân lực KH&CN như đối với việc quản lý cán bộ, viên chức Nhà nước, các tổ chức NC&TK cần được trao quyền tự chủ trong việc quyết định mức lương, thu nhập của nhân lực

KH&CN (không theo thang bảng lương của Nhà nước đối với viên chức). Tạo điều kiện cho các tổ chức NC&TK có thể thu hút và giữ chân được người giỏi làm việc cho tổ chức, không ngừng nâng cao năng lực tự chủ của tổ chức NC&TK

Luận cứ của giải pháp này là các chỉ báo về điều kiện và năng lực tự chủ tại Viện Nghiên cứu cơ khí- một trong những đơn vị được Nhà nước cho thí điểm áp dụng cơ chế hoạt động của doanh nghiệp.

3.5. Việc cấp phát tài chính trong hoạt động KH&CN theo biên chế như hiện nay cần được đổi mới bằng việc cấp kinh phí theo nhiệm vụ KH&CN, quy định về thanh toán, quyết toán các nhiệm vụ KH&CN cũng cần phải đổi mới để phù hợp với đặc thù của hoạt động KH&CN. Qua đó sẽ tránh lãng phí NSNN do đầu tư dàn trải, loại bỏ những thủ tục hành chính trong hoạt động KH&CN.

Luận cứ cho giải pháp này là ý kiến của các nhà nghiên cứu, lãnh đạo một số tổ chức NC&TK về cơ chế cấp phát tài chính trong hoạt động KH&CN hiện nay ở Việt Nam.

3.6. Hành lang pháp lý để thúc đẩy phát triển các quỹ đầu tư mạo hiểm cần sớm được hoàn thiện, nhằm thu hút sự tham gia của các tổng công ty, tập đoàn lớn vào hoạt động đầu tư mạo hiểm, đây là việc đầu tư và sẵn sàng chịu rủi ro hoặc phân chia lợi nhuận liên quan đến các công nghệ mới.

Luận cứ của giải pháp này là kinh nghiệm của các nước đã thành công trong việc phát triển hoạt động đầu tư mạo hiểm cũng như có hệ thống các quỹ đầu tư mạo hiểm lớn mạnh, luôn sẵn sàng đầu tư vào các lĩnh vực KH&CN có tính rủi ro cao.

3.7. Các tổ chức NC&TK cần huy động thêm nhiều nguồn tài chính (ngoài nguồn NSNN) để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN.

Luận cứ của giải pháp này là kinh nghiệm và thành công của Viện Nghiên cứu cơ khí trong việc huy động các nguồn kinh phí từ các hợp đồng với các đối tác để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN.

## KẾT LUẬN

Quan nghiên cứu, phân tích thực trạng điều kiện và năng lực tự chủ của các tổ chức NC&TK của Nhà nước tại một số bộ, ngành, tác giả có một số kết luận sau:

1. Những điều kiện nêu trong Luận văn này là những điều kiện để các tổ chức NC&TK của nhà nước có năng lực tự chủ, các điều kiện bên trong (nhân lực, tài lực, vật lực, tin lực) và các điều kiện bên ngoài tổ chức (các chính sách về tự chủ đối với các tổ chức NC&TK của Nhà nước) có quan hệ mật thiết và có tác động rất lớn đến năng lực tự chủ của các tổ chức NC&TK. Nếu phù hợp với thực tế hoạt động của các tổ chức NC&TK, các điều kiện đó sẽ góp phần nâng cao năng lực tự chủ cho các tổ chức, ngược lại, nó sẽ kìm hãm sự phát triển của tổ chức và năng lực tự chủ của tổ chức NC&TK.

2. Bản chất năng lực tự chủ của các tổ chức NC&TK của Nhà nước thể hiện trên các mặt sau:

- Tự chủ về thực hiện nhiệm vụ KH&CN: các tổ chức NC&TK được tự chủ tiến hành các hoạt động KH&CN theo quy định của pháp luật, đồng thời phải có trách nhiệm thực hiện tốt các nhiệm vụ Nhà nước giao.

- Tự chủ về tài chính: Tổ chức NC&TK được Nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động thông qua các nhiệm vụ Nhà nước giao. Các tổ chức được tự chủ trong việc sử dụng nguồn kinh phí do nhà nước cấp và các nguồn thu khác từ hợp đồng KH&CN, không bị ràng buộc bởi các quy định của Nhà nước về các định mức chi trong hoạt động KH&CN.

- Tự chủ về quản lý tổ chức: tổ chức NC&TK được tự chủ trong việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị trong tổ chức NC&TK.

- Tự chủ về quản lý nhân sự: tổ chức NC&TK được tự chủ trong việc tuyển dụng, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm nhân lực KH&CN; tự chủ trong việc trả lương, thu nhập cho nhân lực KH&CN; tự chủ trong việc thực hiện chế độ chính sách đãi ngộ, chính sách khuyến khích ưu đãi đối với nhân lực KH&CN.

- Tự chủ về quan hệ hợp tác quốc tế: Tổ chức NC&TK được tự chủ trong việc hợp tác với các tổ chức, cá nhân nước ngoài để thực hiện các nhiệm vụ KH&CN, được tự chủ trong việc cử nhân lực KH&CN ra nước ngoài, thuê chuyên gia nước ngoài thực hiện hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn KH&CN và đảm nhiệm chức vụ quản lý trong các tổ chức KH&CN thuộc các lĩnh vực do Nhà nước quy định.

## **KHUYẾN NGHỊ**

### **Khuyến nghị đối với Chính phủ:**

- Tăng kinh phí đầu tư hằng năm cho KH&CN lên đến mức 2% GDP hằng năm;

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý, tạo điều kiện cho các động kinh tế, hoạt động KH&CN diễn ra phù hợp với quy luật của nền kinh tế thị trường;

- Ban hành chính sách khuyến khích, tạo điều kiện hơn nữa cho mọi cá nhân, tổ chức tự đề xuất các nhiệm vụ KH&CN để Nhà nước cấp kinh phí thực hiện;

- Đổi mới các quy định về cấp phát tài chính, thanh toán, quyết toán các nhiệm vụ KH&CN, đổi mới cơ chế quản lý đối với các tổ chức NC&TK, cơ chế quản lý nhân lực KH&CN;

- Ban hành chính sách khuyến khích, đãi ngộ đối với nhân lực KH&CN, cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thành lập các tổ chức NC&TK trong doanh nghiệp, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư vào hoạt động KH&CN, giúp cho các tổ chức NC&TK đa dạng hóa các nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN;

- Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của các quỹ đầu tư mạo hiểm, chính sách ưu đãi trong việc vay vốn ngân hàng đối với các tổ chức NC- TK, chính sách ưu đãi về thuế đối với các tổ chức NC- TK trong hoạt động KH&CN.

### **Khuyến nghị đối với các tổ chức NC&TK:**

- Hiện thực hóa các chính sách đãi ngộ về lương, nhà ở để thu hút những người có năng lực yên tâm công tác và thu hút những người trẻ vào làm việc tại tổ chức;

- Đánh giá nhu cầu về công nghệ của các doanh nghiệp và của các tổ chức, cá nhân để có hướng tập trung nghiên cứu và phát triển các công nghệ mà thị trường đang cần, thúc đẩy hoạt động thương mại hóa các kết quả nghiên cứu, tạo ra nhiều nguồn thu để có thể tiếp tục tái đầu tư cho hoạt động KH&CN.

- Chủ động, tích cực quảng bá các kết quả NC&TK, qua đó sẽ thu hút được sự quan tâm của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp đầu tư cho hoạt động nghiên cứu của mình. Tích cực tìm nhiều nguồn vốn khác ngoài NSNN để đầu tư cho hoạt động KH&CN, kể cả việc vay vốn các ngân hàng, quỹ phát triển KH&CN, quỹ đổi mới công nghệ quốc gia để thực hiện hoạt động KH&CN.